



姓名: .....

班级: .....



| 分数 | 教师的评价 |
|----|-------|
|    |       |

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- |          |             |              |          |          |
|----------|-------------|--------------|----------|----------|
| 1. 公司    | A: bàba     | a: Bức ảnh   |          |          |
| 2. 爸爸    | B: gōngsī   | b: Công việc |          |          |
| 3. 经理    | C: jīnglǐ   | c: Bố        |          |          |
| 4. 工作    | D: zhàopiàn | d: Giám đốc  |          |          |
| 5. 照片    | E: gōngzuò  | e: Công ty   |          |          |
| 1- _____ | 2- _____    | 3- _____     | 4- _____ | 5- _____ |

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 谁      B. 呢      C. 有      D. 的      E. 工作

- 我家\_\_\_\_\_五口人。
- 我们\_\_\_\_\_老师姓李。
- 这是\_\_\_\_\_的照片?
- 我是医生, 你\_\_\_\_\_?
- 你做什么\_\_\_\_\_?

三、 选择词语在句子中的正确位置 Đặt từ vào vị trí đúng. (30 分)

- 我们 A 有 B 两 C 中国 D 老师。(位)
- 我 A 不 B 工作, 他 C 不 D 工作。(也)
- A 你们 B 公司 C 多少学生 D? (有)

4. 我 A 是一个 B 小 C 公司的 D 经理。（只）

5. 他 A 是经理，我 B 是律师，我们 C 都 D 是老师。（不）

**四， 翻译 Dịch các câu sau (20 分)**

1. 我们班有六个男生，你们班呢？

.....

2. Anh ấy là luật sư của công ty anh trai tôi.

.....